

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

	TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		684,424,852,175	549,621,166,621
	(100=110+120+130+140+150)				
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		26,807,029,199	35,570,745,666
1	Tiền	111	V.1	26,807,029,199	26,770,745,666
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	8,800,000,000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1	Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	-	-
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		360,182,698,935	339,616,838,637
1	Phải thu khách hàng	131	V.3	295,277,884,514	288,226,733,922
2	Trả trước cho người bán	132	V.4	60,795,825,337	48,090,409,239
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
	-Vốn lưu động			-	-
	-Vốn cố định			-	-
	- Phải thu nội bộ khác			-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134		-	-
5	Các khoản phải thu khác	135	V.5	4,579,764,489	3,770,470,881
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	V.6	(470,775,405)	(470,775,405)
IV	Hàng tồn kho	140		256,109,412,191	148,069,773,347
1	Hàng tồn kho	141	V.7	256,109,412,191	148,069,773,347
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		41,325,711,850	26,363,808,971
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	79,812,667	53,592,954
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		7,280,723,949	4,762,577,213
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.9	33,965,175,234	21,547,638,804
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		227,265,559,623	224,314,348,286
	(200=210+220+240+250+260)				
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

II	Tài sản cố định	220		176,340,172,189	172,022,211,372
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	114,095,472,428	119,193,988,751
	- Nguyên giá	222		161,263,931,292	162,623,800,510
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(47,168,458,864)	(43,429,811,759)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	5,731,959,215	5,818,432,733
	- Nguyên giá	228		6,827,290,426	6,827,290,426
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,095,331,211)	(1,008,857,693)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	56,512,740,546	47,009,789,888
III	Bất động sản đầu tư	240		-	-
	- Nguyên giá	241		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (*)	250		42,421,408,212	43,971,787,569
1	Đầu tư vào công ty con	251	V.13	-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.14	15,769,408,212	17,319,787,569
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.15	26,652,000,000	26,652,000,000
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V	Tài sản dài hạn khác	260		5,512,904,770	5,545,349,345
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.16	5,502,404,770	5,502,349,345
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268		10,500,000	43,000,000
VI	Lợi thế thương mại			2,991,074,452	2,775,000,000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		911,690,411,798	773,935,514,907
	NGUỒN VỐN			SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		688,279,015,740	548,448,867,148
I	Nợ ngắn hạn	310		622,373,526,797	481,301,254,642
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.17	123,590,524,233	94,733,758,507
2	Phải trả người bán	312	V.18	193,358,266,823	165,403,123,369
3	Người mua trả tiền trước	313	V.19	179,259,286,197	135,498,787,522
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.20	11,975,939,074	10,996,661,823
5	Phải trả người lao động	315		31,317,708,936	27,513,746,390
6	Chi phí phải trả	316	V.21	43,377,354,783	14,569,225,152
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.22	37,452,743,437	31,226,338,649
10	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	320		2,041,703,314	1,359,613,230

II	Nợ dài hạn	330		65,905,488,943	67,147,612,506
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333	V.22	-	-
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.23	61,704,541,233	61,704,541,233
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
7	Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,109,438,870	1,117,802,658
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		3,091,508,840	4,325,268,615
9	Quỹ phát triển khoa học	339			
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		170,441,642,466	168,851,793,839
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.26	170,441,642,466	168,851,793,839
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		79,968,970,000	79,968,970,000
	- Vốn cố định			16,067,058,695	-
	- Vốn lưu động			63,901,911,305	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		32,546,580,408	32,296,580,408
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414		(128,058,585)	(128,058,585)
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		38,437,015,825	32,213,253,801
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		3,831,578,038	2,941,472,470
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		15,785,556,780	21,559,575,745
	- Lợi nhuận năm trước			6,588,240,728	5,266,087,902
	- Lợi nhuận năm nay			9,197,316,052	16,293,487,843
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			-
1	Nguồn kinh phí	432		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C	LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ			52,969,753,592	56,634,853,920
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		911,690,411,798	773,935,514,907

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2011

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Dung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 & lũy kế năm 2011

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ NÀY NĂM 2011	QUÍ NÀY NĂM 2010	LŨY KẾ ĐẾN 30/06/2011	LŨY KẾ ĐẾN 30/06/2010
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	186,313,056,557	245,682,257,614	274,163,357,018	312,353,051,899
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dv	10		186,313,056,557	245,682,257,614	274,163,357,018	312,353,051,899
Giá vốn hàng bán	11	VI.2	148,597,751,130	212,286,945,557	222,251,327,165	269,013,351,793
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		37,715,305,427	33,395,312,057	51,912,029,853	43,339,700,106
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	341,043,219	2,156,797,707	1,020,222,009	3,881,545,484
Chi phí tài chính	22	VI.4	11,562,693,895	6,575,613,046	15,535,318,842	9,413,696,477
<i>Trong đó :Chi phí lãi vay</i>				-	-	-
Chi phí bán hàng	24		-	45,766,545	-	45,766,545
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	19,467,687,267	18,168,150,290	24,293,676,796	21,390,157,667
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7,025,967,484	10,762,579,883	13,103,256,224	16,371,624,901
Thu nhập khác	31	VI.6	523,804,586	892,975,451	995,066,699	3,458,515,130
Chi phí khác	32	VI.7	129,225,782	898,386,991	239,267,341	927,156,161
Lợi nhuận khác	40		394,578,804	(5,411,540)	755,799,358	2,531,358,969
Lợi nhuận ở công ty liên kết, liên doanh			561,220,746	1,995,843,634	698,544,271	1,995,843,634
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7,981,767,034	12,753,011,977	14,557,599,853	20,898,827,504
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.30		-	-	-

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ NÀY NĂM 2011	QUÍ NÀY NĂM 2010	LŨY KẾ ĐẾN 30/06/2011	LŨY KẾ ĐẾN 30/06/2010
Chi phí thuế thu nhập.	52	V.21	1,945,332,782	3,076,719,614	3,634,361,322	4,879,987,241
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6,036,434,252	9,676,292,363	10,923,238,531	16,018,840,263
<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số</i>			<i>1,179,498,738</i>	<i>3,776,596,869</i>	<i>1,725,922,479</i>	<i>3,821,003,522</i>
<i>Lợi nhuận sau thuế của công ty CP SD 11</i>			<i>4,856,935,514</i>	<i>5,899,695,494</i>	<i>9,197,316,052</i>	<i>12,197,836,741</i>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VL8	608	981	1,151	2,440

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Dung

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2011

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	QUÍ 2 NĂM 2011	QUÍ 2 NĂM 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	144,067,211,616	135,899,350,932
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	-85,224,704,437	-70,130,452,484
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	-13,720,021,218	-11,443,693,638
4. Tiền chi trả lãi vay	4	-10,065,718,241	-2,038,319,715
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	-1,799,988,917	-3,633,118,706
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	336,668,979,332	193,918,783,329
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	-308,530,595,299	-164,659,109,863
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	61,395,162,836	77,913,439,855
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		0	
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	0	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22	3,700,000	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	168,808,448	706,873,030
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	172,508,448	706,873,030
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-62,755,377,604	-66,505,229,903
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-62,755,377,604	-66,505,229,903
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	-1,187,706,320	12,115,082,982
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	27,994,735,519	22,236,834,062
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	26,807,029,199	34,351,917,044

Hà Đông, ngày 19 tháng 08 năm 2011

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Dung

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà – Hà Đông, km10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2011

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 11 cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Sông Đà 11 (công ty mẹ) và các công ty con (gọi chung là Tập đoàn).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

1. Hình thức sở hữu vốn của công ty mẹ

: Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh

: Sản xuất, Xây dựng

3. Hoạt động kinh doanh chính

- Xây dựng các Công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông bưu điện;
- Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình;
- Xây lắp hệ thống cấp thoát nước đô thị và khu công nghiệp, đường dây tải điện trạm biến áp đến cấp điện áp 500 KV, kết cấu công trình, quản lý vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ, nhà máy nước khu công nghiệp và đô thị;
- Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện;
- Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
- Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng.

4. Tổng số các công ty con

: 03

Trong đó:

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 03

Số lượng các công ty con không được hợp nhất: -

5. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ trụ sở chính</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà 11	Số 74-76C, KP3, phường Long Bình Tân, Biên Hòa, Đồng Nai	67,00%	51,0%
Công ty Cổ phần Sông Đà 11 – Thăng Long	BT3, KĐT Xa La, phường Phúc La, Hà Đông, Hà Nội	36,00%	60,0%
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông	Bản Tin Tốc, Xã Tú Nang, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La	58,91%	60,0%

6. Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ trụ sở chính</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>
Công ty Cổ phần Kỹ Thuật điện Sông Đà	Tầng 5 TTTM, số 08 Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội	36,12%	36,12%
Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà	Tòa nhà HH4, Mỹ Đình, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội	36,0%	36,0%

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà – Hà Đông, km10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT giữa niên độ

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

7. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 Tập đoàn có 1.944 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (cuối năm trước là 1.728 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo hướng dẫn của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 11 đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng hình thức nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (công ty mẹ) và các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà – Hà Đông, km10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT giữa niên độ

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu chi phí đầu tư thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa chi phí mua so với phần lợi ích của Tập đoàn trong giá trị sổ sách thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được ghi nhận là tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm. Riêng phần lợi thế thương mại trong công ty liên kết (Công ty CP kỹ thuật điện Sông Đà) được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 1 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà – Hà Đông, km10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT giữa niên độ

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của của lợi thế thương mại liên quan đến các đơn vị này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh cuối kỳ được xác định trên cơ sở giá trị sản lượng dở dang cuối kỳ theo công thức sau:

$$\begin{array}{r} \text{Chi phí} \\ \text{sản xuất kinh doanh} \\ \text{dở dang cuối kỳ} \end{array} = \begin{array}{r} \text{Giá trị} \\ \text{sản lượng} \\ \text{dở dang cuối kỳ} \end{array} - \begin{array}{r} \text{Thu nhập} \\ \text{chịu thuế} \\ \text{tính trước} \end{array} - \begin{array}{r} \text{Các khoản} \\ \text{phụ phí} \\ \text{(nếu có)} \end{array} - \begin{array}{r} \text{Chi phí} \\ \text{quản lý} \\ \text{ước tính} \end{array} - \begin{array}{r} \text{Lãi vay} \\ \text{ước tính} \\ \text{(nếu có)} \end{array}$$

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

7. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà – Hà Đông, km10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT giữa niên độ

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25
Máy móc và thiết bị	5 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 8

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Giá trị lợi thế kinh doanh và Thương hiệu Sông Đà

Giá trị lợi thế kinh doanh của Công ty và giá trị thương hiệu Sông Đà được ghi nhận khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 10 năm.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

11. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

12. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà – Hà Đông, km10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT giữa niên độ

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

14. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Tập đoàn bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông công ty mẹ.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn.

15. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

16. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu hoạt động xây lắp

Doanh thu của Công ty chủ yếu từ hoạt động xây lắp, được ghi nhận trên cơ sở khối lượng xây lắp hoàn thành đã có Biên bản nghiệm thu và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà – Hà Đông, km10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT giữa niên độ

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	5.658.059.038	2.338.671.820
Tiền gửi ngân hàng	11.415.182.299	24.196.499.384
Tiền đang chuyển	733.787.862	235.574.462
Các khoản tương đương tiền	9.000.000.000	8.800.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	<u>9.000.000.000</u>	<u>8.800.000.000</u>
Cộng	<u>26.807.029.199</u>	<u>35.570.745.666</u>

2. Đầu tư ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng		0

3. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu về khối lượng xây lắp	277.553.410.778	268.005.985.660
Phải thu về cung cấp điện, nước	12.239.629.968	17.931.933.453
Phải thu tiền bán thành phẩm	5.484.843.768	2.288.814.809
Cộng	<u>295.277.884.514</u>	<u>288.226.733.922</u>

4. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước về khối lượng xây lắp	49.937.492.164	42.140.696.346
Trả trước cho nhà cung cấp vật tư, thiết bị	8.333.487.861	5.913.962.893
Trả trước cho nhà cung cấp điện	33.352.656	-
Trả trước cho nhà cung cấp dịch vụ	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà – Hà Đông, km10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT giữa niên độ

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước cho nhà cung cấp khác	2.491.492.656	35.750.000
Cộng	<u>60.795.825.337</u>	<u>48.090.409.239</u>
5. Các khoản phải thu khác		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
BHXH, BHYT, BHTN phải thu CBCNV	535.869.597	320.326.042
Tiền lãi trái phiếu dự thu		511.597.222
Tiền ăn phải thu CBCNV	317.503.403	221.972.046
Tiền vay lương của CBCNV	111.436.370	154.552.247
Phải thu các đội công trình	11.137.576	2.000.000
Tiền đền bù đã trả hộ chủ đầu tư chưa quyết toán	366.893.290	513.992.521
Các khoản phải thu khác	3.236.924.253	2.046.030.803
Cộng	<u>4.579.764.489</u>	<u>3.770.470.881</u>
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	(470.775.405)	(470.775.405)
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	(83.408.128)	(83.408.128)
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	(23.131.500)	(23.131.500)
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	(364.235.777)	(364.235.777)
Dự phòng nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi		
Cộng	<u>(470.775.405)</u>	<u>(470.775.405)</u>
Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	470.775.405	48.015.631
Trích lập dự phòng bổ sung		470.775.405
Hoàn nhập dự phòng		
Giảm khác		(48.015.631)
Số cuối năm	<u>470.775.405</u>	<u>470.775.405</u>
7. Hàng tồn kho		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hàng mua đang đi trên đường	4.211.203.184	153.135.570
Nguyên liệu, vật liệu	25.480.310.667	18.733.542.821
Công cụ, dụng cụ	562.626.584	413.378.433
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	225.599.080.020	127.733.408.175
Thành phẩm	256.191.736	1.036.308.348
Cộng	<u>256.109.412.191</u>	<u>148.069.773.347</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà – Hà Đông, km10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT giữa niên độ

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ dụng cụ	79.812.667	25.592.954
Chi phí thuê nhà		28.000.000
Chi phí QLDN		
Chi phí tài chính		
Phụ phí sản lượng		
Cộng	<u>79.812.667</u>	<u>53.592.954</u>

9. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	33.627.443.370	21.489.138.804
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	287.731.864	8.500.000
Tài sản thiếu chờ xử lý	50.000.000	50.000.000
Cộng	<u>33.965.175.234</u>	<u>21.547.638.804</u>

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá					
Số đầu năm	57.009.731.010	70.341.313.719	32.775.357.049	2.497.398.732	162.623.800.510
Tăng trong năm		1.026.682.363		141.299.999	1.167.982.362
<i>XDCB hoàn thành</i>					
<i>Mua sắm mới</i>		1.026.682.363		141.299.999	1.167.982.362
Giảm trong năm		(1.952.315.181)		(575.536.399)	(2.527.851.580)
<i>Do góp vốn</i>					
<i>Do thanh lý</i>		(1.952.315.181)		(575.536.399)	(2.527.851.580)
<i>Giảm khác</i>					
Số cuối năm	<u>57.009.731.010</u>	<u>69.415.680.901</u>	<u>32.775.357.049</u>	<u>2.063.162.332</u>	<u>161.263.931.292</u>
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	9.820.793.235	18.633.579.219	13.270.537.650	1.704.901.655	43.429.811.759
Tăng trong năm					
<i>Do trích khấu hao</i>	1.338.307.047	2.537.208.955	2.016.871.692	161.783.752	6.054.171.446
<i>Tăng khác</i>		212.327.239			212.327.239
Giảm trong năm		(1.952.315.181)		(575.536.399)	(2.527.851.580)
<i>Do góp vốn</i>					
<i>Do thanh lý</i>		(1.952.315.181)		(575.536.399)	(2.527.851.580)
<i>Giảm khác</i>					
Số cuối năm	<u>11.159.100.282</u>	<u>19.430.800.232</u>	<u>15.287.409.342</u>	<u>1.291.149.008</u>	<u>47.168.458.864</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	<u>47.188.937.775</u>	<u>51.707.734.500</u>	<u>19.504.819.399</u>	<u>792.497.077</u>	<u>119.193.988.751</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà – Hà Đông, km10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT giữa niên độ

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối năm	45.850.630.728	49.984.880.669	17.487.947.707	772.013.324	114.095.472.428

Tài sản cố định của Nhà máy thủy điện Thác Trắng có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 83.017.105.614 VND và 66.934.393.119 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Điện Biên.

Một số tài sản cố định hữu hình của Công ty Cổ phần Sông Đà 11 – Thăng Long có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là: 4.496.098.879 VND và 3.606.386.902 VND đã được thế chấp đảm bảo các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quang Trung; 948.501.273 VND và 889.219.941 VND đã được thế chấp đảm bảo các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Hà Nội.

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Giá trị lợi thế kinh doanh</u>	<u>Giá trị thương hiệu</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá				
Số đầu năm	5.097.820.000	729.470.426	1.000.000.000	6.827.290.426
Mua trong năm				
Giảm trong năm				
Số cuối năm	5.097.820.000	729.470.426	1.000.000.000	6.827.290.426
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	-	425.524.357	583.333.336	1.008.857.693
Khấu hao trong năm	-	36.473.520	49.999.998	86.473.518
Giảm trong năm				
Số cuối năm	-	461.997.877	633.333.334	1.095.331.211
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	5.097.820.000	303.946.069	416.666.664	5.818.432.733
Số cuối năm	5.097.820.000	267.472.549	366.666.666	5.731.959.215

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong năm</u>	<u>Kết chuyển vào tài sản cố định trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Mua sắm TSCĐ	28.958.738.784	4.810.396.809	1.183.564.180	32.585.571.413
+ Trụ sở tập đoàn - tầng 7 tòa nhà Sông Đà Hà Đông	28.958.738.784	3.603.832.629		32.562.571.413
+ Mua sắm TSCĐ khác	-	1.206.564.180	1.183.564.180	23.000.000
XDCB dở dang	18.051.051.104	5.252.618.029		23.303.669.133
+ Dự án khai thác và sản xuất đá xây dựng	1.956.687.576	2.382.751.818		4.339.439.394
+ Văn phòng làm việc	1.849.700.208	1.467.753.636		3.317.453.844

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà – Hà Đông, km10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT giữa niên độ

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong năm</u>	<u>Kết chuyển vào tài sản cố định trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
+ Dự án KDC Hòa Bình	187.456.459	289.078.924		476.535.383
+ KĐT Nhơn Trạch Đồng Nai	1.873.546.265	73.970.726		1.947.516.991
+ KĐT Vĩnh Thanh, Phú Thạnh	3.787.482.022			3.787.482.022
+ Nhà máy thủy điện To Bông	8.396.178.574	1.039.062.925		9.435.241.499
Sửa chữa lớn TSCĐ		462.500.000		462.500.000
San lấp mặt bằng xưởng		161.000.000		161.000.000
Cộng	47.009.789.888	10.686.514.838	1.183.564.180	56.512.740.546

13. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

<u>Tên công ty</u>	<u>Hoạt động chính</u>	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
		<u>Tỷ lệ phần sở hữu</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu</u>	<u>Giá trị</u>
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây lắp và Dịch vụ điện Sông Đà ⁽ⁱ⁾	Xây lắp và Dịch vụ	36,12%	7.176.943.653	33,12%	8.020.438.559
Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà ⁽ⁱⁱ⁾	Xây lắp và Dịch vụ	36,0%	8.592.464.559	36,0%	9.299.349.010
Cộng			15.769.408.212		17.319.787.569

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0102174012 ngày 12 tháng 07 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong kỳ Công ty đã đầu tư thêm 52.500 cổ phiếu với giá mua là 649.956.640 VNĐ, Công ty CP kỹ thuật điện Sông Đà trả cổ tức bằng cổ phiếu cho Công ty là 80.000 CP. Tại ngày kết thúc quý tài chính, Công ty đã đầu tư 6.325.000.000 VNĐ, nắm giữ 712.500 cổ phiếu, tương đương 36,12% vốn điều lệ. Công ty đã góp đủ vốn điều lệ đầu tư vào Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103042561 ngày 20 tháng 11 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà 7.200.000.000 VNĐ, tương đương 36% vốn điều lệ. Trong kỳ Công ty không có biến động về khoản đầu tư này. Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, Công ty đã đầu tư 7.200.000.000 VNĐ, tương đương 36% vốn điều lệ. Công ty đã góp đủ vốn điều lệ đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà.

Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại các công ty liên kết, liên doanh như sau:

	<u>Giá trị phần sở hữu đầu năm</u>	<u>Giá gốc khoản đầu tư tăng thêm</u>			<u>Giá trị phần sở hữu cuối năm</u>
		<u>Phần lãi hoặc lỗ trong kỳ</u>	<u>Các khoản giảm khác</u>		
Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà	8.020.438.559	525.000.000	175.959.137	1.544.454.040	7.176.943.653
Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà	9.299.349.010	0	585.063.456	1.291.947.907	8.592.464.559

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà – Hà Đông, km10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT giữa niên độ

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cộng	Giá trị phần sở	Giá gốc khoản	Phần lãi hoặc	Các khoản	Giá trị phần sở
	hữu đầu năm	đầu tư tăng	lãi trong kỳ	giảm khác	hữu cuối năm
	17.319.787.569	552.000.000	761.022.591	2.836.401.947	15.769.408.212

14. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào đơn vị khác		11.652.000.000		11.652.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên - Sông Đà ⁽ⁱ⁾	595.200	5.952.000.000	595.200	5.952.000.000
Công ty Cổ phần Điện lực dầu khí Nhơn Trạch ⁽ⁱⁱ⁾	150.000	1.500.000.000	150.000	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên ⁽ⁱⁱⁱ⁾		2.200.000.000		2.200.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội	200.000	2.000.000.000	200.000	2.000.000.000
Trái phiếu (kỳ hạn 36 tháng)		15.000.000.000		15.000.000.000
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	15.000	15.000.000.000	15.000	15.000.000.000
Cộng		26.652.000.000		26.652.000.000

⁽ⁱ⁾ Tổng vốn góp vào Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên - Sông Đà theo đăng ký là 8.000.000.000 VND, chiếm 10% vốn điều lệ, trong đó: từ nguồn vốn của Công ty là 4.000.000.000 VND, các cá nhân góp vốn ủy thác qua Công ty là 4.000.000.000 VND. Tại ngày 31/03/2011, số thực góp là 5.952.000.000 VND, trong đó từ ủy thác là 2.022.500.000 VND.

⁽ⁱⁱ⁾ Mua cổ phần ủy thác qua Tập đoàn Sông Đà.

⁽ⁱⁱⁱ⁾ Mua cổ phần ủy thác qua Tập đoàn Sông Đà. Trong đó, tiền mua cổ phần là 2.000.000.000 VND, phí ủy thác là 200.000.000 VND.

15. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Phân bổ vào chi phí trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm
	Chi phí công cụ dụng cụ	1.916.834.737	5.220.755.750	3.456.425.549	
Chi phí bóc phủ khai thác dự án đá	1.639.545.454			1.639.545.454	0
Chi phí thuê văn phòng	-				
Phí bảo hiểm xe ô tô	-				
Chi phí sử dụng Thương hiệu Sông Đà	1.137.500.000		75.000.000		1.062.500.000
Lợi thế thương mại	568.750.000		37.500.000		531.250.000
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	59.008.419	10.494.544			69.502.963
Phí bảo lãnh thực	79.877.381				79.877.381

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà – Hà Đông, km10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT giữa niên độ

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong năm</u>	<u>Phân bổ vào chi phí trong năm</u>	<u>Kết chuyển giảm khác</u>	<u>Số cuối năm</u>
hiện hợp đồng					
Chi phí ISO	100.833.354		22.723.866		78.109.488
Cộng	5.502.349.345	5.231.250.294	3.591.649.415	1.639.545.454	5.502.404.770
16. Tài sản dài hạn khác					
			<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>
Ký quỹ, ký cược dài hạn			10.500.000		43.000.000
17. Lợi thế thương mại					
			<u>Năm nay</u>		<u>Năm trước</u>
Nguyên giá					
Số đầu năm			3.700.000.000		3.700.000.000
Tăng do hợp nhất kinh doanh			706.730.120		
Số cuối năm			4.406.730.120		3.700.000.000
Số đã phân bổ					
Số đầu năm			(925.000.000)		(185.000.000)
Phân bổ trong năm			(490.655.668)		(740.000.000)
Số cuối năm			(1.415.655.668)		(925.000.000)
Giá trị còn lại					
Số đầu năm			2.775.000.000		3.515.000.000
Số cuối năm			2.991.074.452		2.775.000.000
18. Vay và nợ ngắn hạn					
			<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn			112.681.824.369		74.381.550.579
Ngân hàng ĐT&PT - CN Đông Đô			8.065.686.662		-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quang Trung			36.791.911.707		32.650.522.205
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội			12.899.916.963		20.104.464.934
Ngân hàng NN&PTNT - CN Láng Hạ			33.714.924.242		13.589.939.554
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà			1.560.468.442		8.036.623.886
Ngân hàng SHB chi nhánh Đồng Nai			7.970.216.682		
Vay dài hạn đến hạn trả			10.908.699.864		20.352.207.928
Chi nhánh Ngân hàng ĐT&PT Điện Biên			4.991.000.000		9.406.000.000
Chi nhánh Ngân hàng ĐT&PT Đông Đô			1.394.191.800		2.992.191.800
Chi nhánh Ngân hàng Công thương Quang Trung			2.694.348.828		4.242.992.736
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà			1.637.500.000		3.275.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội			128.413.332		256.826.664

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà – Hà Đông, km10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT giữa niên độ

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội	63.245.904	179.196.728
Cộng	123.590.524.233	94.733.758.507

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn đến hạn trả như sau:

	<u>Vay ngắn hạn</u>	<u>Vay dài hạn đến hạn trả</u>	<u>Cộng</u>
Số đầu năm	74.381.550.579	20.352.207.928	94.733.758.507
Số tiền vay phát sinh	110.518.432.124	0	110.518.124.000
Kết chuyển từ vay dài hạn			
Số tiền vay đã trả	72.218.158.334	9.443.508.064	81.661.666.398
Số cuối năm	112.681.824.369	10.908.699.864	123.590.524.233

19. Phải trả cho người bán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả nhà cung cấp vật tư, thiết bị	66.573.525.012	33.710.774.752
Phải trả nhà cung cấp điện	2.072.199.103	-
Phải trả nhà cung cấp dịch vụ		-
Phải trả nhà thầu xây lắp	122.716.754.761	88.184.357.715
Phải trả nhà cung cấp khác	1.995.787.947	43.507.990.902
Cộng	193.358.266.823	165.403.123.369

20. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản ứng trước liên quan đến các hợp đồng xây dựng	178.731.197.153	132.943.425.127
Phí ủy thác góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên - Sông Đà		-
Các khoản ứng trước khác	528.089.044	2.555.362.395
Cộng	179.259.286.197	135.498.787.522

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>Giảm khác</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	6.337.785.416	6.559.788.099	7.579.484.039		5.318.089.476
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.157.488.664	3.634.361.322	2.072.216.012		5.719.633.974
Thuế thu nhập cá nhân	343.429.743	317.228.522	230.677.360		429.980.905
Thuế tài nguyên	138.739.350	487.173.601	218.602.271		407.310.680
Thuế nhà đất, tiền	-	14.000.000	7.000.000		7.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà – Hà Đông, km10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT giữa niên độ

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Giảm khác	Số cuối năm
thuê đất					
Các loại thuế khác	-	49.499.455			49.499.455
Thuế môn bài		22.000.000	21.000.000		1.000.000
Các khoản phí khác	19.218.650	47.719.434	23.513.500		43.424.584
Cộng	19.218.650	117.218.889	10.152.493.182		11.975.939.074

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Hoạt động xây lắp, điện thương phẩm, đá thành phẩm	10%
Hoạt động khác	5%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 25%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.557.377.296	37.633.743.585
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:	(19.932.001)	(664.646.948)
- Các khoản điều chỉnh tăng	740.868.033	2.846.383.573
+ Chi phí không hợp lệ	250.212.365	2.106.383.573
+ Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	490.655.688	740.000.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	(760.800.034)	(3.511.030.521)
+ Bất lợi thương mại		
+ Chuyển lỗ năm 2008		
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia		(100.000.000)
+ Lãi trong Công ty liên kết	(760.800.034)	(3.411.030.521)
Tổng thu nhập chịu thuế	14.537.445.295	36.969.096.637
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	3.634.361.322	9.242.274.159
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm		-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước	0	26.415.950
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3.634.361.322	9.268.690.109

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác đá nguyên liệu với mức 5% giá tính thuế đơn vị tài nguyên nhân (x) sản lượng đá khai thác trong kỳ, hoạt động khai thác nước thiên nhiên dùng để sản xuất thủy điện với mức 2%/ giá tính thuế.

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà – Hà Đông, km10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT giữa niên độ

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được kê khai và nộp theo qui định.

22. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trích trước chi phí các công trình	33.276.518.415	12.273.938.605
Chi phí lãi vay phải trả		225.754.200
Chi phí đã phát sinh chưa có hóa đơn	5.340.759.042	1.972.425.344
Chi phí phải trả khác	4.760.077.326	97.107.003
Cộng	<u>43.377.354.783</u>	<u>14.569.225.152</u>

23. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	2.290.835.485	1.624.225.077
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	2.867.813.695	1.477.038.982
Phải trả các đội tiền khoán công trình	9.363.620.800	20.346.285.314
Chủ đầu tư cấp nguồn chi trả hộ tiền đền bù (chưa quyết toán)		601.875.561
Nhận ủy thác đầu tư góp vốn vào Công ty CP Thủy điện Cao Nguyên - Sông Đà của CBCNV	2.022.500.000	2.022.500.000
Vay vốn lưu động		-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-
Các quỹ xã hội nhân đạo	136.754.991	216.065.325
Cổ tức phải trả các cổ đông	6.551.087.373	344.201.173
Tiền ủng hộ người nghèo tỉnh Sơn La	1.000.000.000	1.000.000.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	13.220.131.093	3.594.147.217
Cộng	<u>37.452.743.437</u>	<u>31.226.338.649</u>

24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u>	<u>Tăng khác</u>	<u>Chi quỹ trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Quỹ khen thưởng	826.759.590		561.184.516	391.000.000	996.944.106
Quỹ phúc lợi	532.853.640		890.105.568	378.200.000	1.044.759.208
Cộng	<u>1.359.613.230</u>		<u>1.451.290.084</u>	<u>769.200.000</u>	<u>2.041.703.314</u>

25. Vay và nợ dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Ngân hàng ĐT&PT - CN Điện Biên</i>	<i>39.170.546.906</i>	<i>39.170.546.906</i>
Hợp đồng tín dụng 02/2004/HĐ-TDDH ⁽¹⁾	35.866.123.867	35.866.123.867
Hợp đồng tín dụng 03/2007/HĐ ⁽²⁾	3.304.423.039	3.304.423.039
<i>Ngân hàng ĐT&PT - CN Đông Đô</i>	<i>89.700.000</i>	<i>89.700.000</i>
Hợp đồng tín dụng số 02.342.09/HĐTDTH ⁽³⁾	89.700.000	89.700.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà – Hà Đông, km10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT giữa niên độ

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hợp đồng tín dụng số 01.342.09/HĐTDTH	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Quang Trung	4.448.481.717	4.448.481.717
Hợp đồng tín dụng số 028/2007/HĐTD ⁽⁴⁾	3.141.159.257	3.141.159.257
Hợp đồng tín dụng số 200410/HĐTD ⁽⁵⁾	98.890.000	98.890.000
Hợp đồng tín dụng số 26061/2009/HĐTD ⁽⁶⁾	587.686.797	587.686.797
Hợp đồng tín dụng số 26060/2009/HĐTD ⁽⁷⁾	620.745.663	620.745.663
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội	463.803.272	463.803.272
Hợp đồng số 207-01.07.10/HĐTDH/TPB.HN ⁽⁸⁾	463.803.272	463.803.272
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	17.210.976.000	17.210.976.000
Hợp đồng tín dụng số 00200012/123/09/TH ⁽⁹⁾	1.129.600.000	1.129.600.000
Hợp đồng tín dụng số 00200012/049/09/DH ⁽¹⁰⁾	76.500.000	76.500.000
Hợp đồng tín dụng số 00200012/059/09/DH ⁽¹¹⁾	16.004.876.000	16.004.876.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội⁽¹²⁾	321.033.338	321.033.338
Hợp đồng số 090-0000889/HĐTDTH-PN/SHB	321.033.338	321.033.338
Cộng	<u>61.704.541.233</u>	<u>61.704.541.233</u>

- (1) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 02/2004/HĐ-TDDH ngày 09/09/2004, thời hạn vay là 138 tháng, vay để nhập khẩu thiết bị nước ngoài và đầu tư các hạng mục xây lắp, thiết bị và các chi phí khác trực tiếp phục vụ sản xuất của DA Thủy điện Thác Trắng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (2) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 03/2007/HĐ ngày 28/02/2007, thời hạn vay 114 tháng, vay để trả lãi vay trong thời gian thi công dự án Nhà máy thủy điện Thác Trắng.
- (3) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số 02.342.09/HĐTDTH ngày 26/08/2010, vay để đầu tư mua máy móc thiết bị thuộc Dự án nâng cao năng lực thiết bị xe máy phục vụ thi công xây lắp năm 2009.
- (4) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 028/2007/HĐTD ngày 05/03/2007, thời hạn vay 72 tháng với mục đích vay để thực hiện dự án “Khai thác và sản xuất đá Bazan làm vật liệu xây dựng thông thường”.
- (5) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 200410/HĐTD ngày 24/04/2010, thời hạn vay 60 tháng với mục đích vay để thực hiện dự án “Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị xe máy phục vụ thi công xây lắp năm 2010”.
- (6) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 26061/2009/HĐTD ngày 26 tháng 06 năm 2009 để thực hiện dự án: “Đầu tư mua sắm xe ô tô phục vụ quản lý điều hành”. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc đảm bảo tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ giá trị tài sản máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư: “Đầu tư mua sắm xe ô tô phục vụ quản lý điều hành”, giá trị tài sản tạm tính: 2.736.180.225 VND.
- (7) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 26060/2009/HĐTD ngày 26 tháng 06 năm 2009 để thực hiện dự án “Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị xe máy phục vụ thi công xây lắp năm 2009”. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc đảm bảo tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ giá trị tài sản máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư: “Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị xe máy phục vụ thi công xây lắp năm 2009”, giá trị tài sản tạm tính: 3.826.900.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà – Hà Đông, km10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT giữa niên độ

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- (8) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 07-01.07.10/HĐTD ngày 03 tháng 08 năm 2010 để thực hiện dự án “Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị xe máy phục vụ thi công xây lắp năm 2010”. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc đảm bảo tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ giá trị tài sản máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư: “Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị xe máy phục vụ thi công xây lắp năm 2010”, giá trị tài sản tạm tính: 948.501.273 VND.
- (9) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 00200012/123/09/TH ngày 12/7/2010, thời hạn vay là 60 tháng với mục đích thực hiện dự án đầu tư mua sắm xe ô tô phục vụ quản lý điều hành.
- (10) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 00200012/049/09/TH ngày 09/9/2009, thời hạn vay là 36 tháng với mục đích thực hiện dự án đầu tư mua ô tô phục vụ công tác điều hành thi công.
- (11) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 00200012/059/09/DH ngày 21/10/2009, thời hạn vay là 120 tháng với mục đích thực hiện dự án đầu tư mua sàn tầng 7 - tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông.
- (12) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 090-0000889/HĐTDDH-PN/SHB ĐNAI ngày 07 tháng 04 năm 2010, giá trị hợp đồng là 770.480.000 VND, lãi suất vay là 1,42%/tháng với thời hạn vay 36 tháng. Mục đích mua xe ô tô. Tài sản đảm bảo là xe ô tô Toyota Camry 2.4G, giá trị tài sản thế chấp là 1.101.480.000 VND.

Kỳ hạn thanh toán vay và nợ dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Từ 1 năm trở xuống (xem thuyết minh V.18)	10.908.699.864	20.352.207.928
Trên 1 năm đến 5 năm	61.704.541.233	61.704.541.233
Trên 5 năm		
Tổng nợ	<u>72.613.241.097</u>	<u>82.056.749.161</u>

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số tiền vay phát sinh trong năm</u>	<u>Số tiền vay đã trả trong năm</u>	<u>Số kết chuyển</u>	<u>Số cuối năm</u>
Ngân hàng ĐT&PT - CN Điện Biên	39.170.546.906				39.170.546.906
Ngân hàng ĐT&PT - CN Đồng Đô	89.700.000				89.700.000
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Quang Trung	4.448.481.717				4.448.481.717
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội	463.803.272				463.803.272
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	17.210.976.000				17.210.976.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	321.033.338				321.033.338
Cộng	<u>61.704.541.233</u>				<u>61.704.541.233</u>

26. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà – Hà Đông, km10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT giữa niên độ

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	1.117.802.658	921.615.551
Số trích lập bổ sung	217.291.198	346.511.798
Số đã chi	(225.654.986)	(120.418.711)
Giảm khác	0	(29.905.980)
Số cuối năm	<u>1.109.438.870</u>	<u>1.117.802.658</u>

27. Doanh thu chưa thực hiện	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Doanh thu chưa thực hiện của hoạt động xây dựng	2.889.258.840	4.123.018.615
Phí ủy thác góp vốn	202.250.000	202.250.000
Cộng	<u>3.091.508.840</u>	<u>4.325.268.615</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà – Hà Đông, km10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT giữa niên độ

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

28. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay	50.000.000.000	32.297.580.408	(128.058.585)	21.349.814.198	1.877.472.470	26.404.860.935	131.801.669.426
Chia cổ tức 2009 bằng cổ phiếu	7.991.410.000						7.991.410.000
Phát hành cho cổ đông hiện hữu	21.977.560.000	(1.000.000)					21.976.560.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	21.721.829.672	21.721.829.672
Phân phối lợi nhuận năm 2010						(21.460.584.598)	(9.355.144.995)
Trích quỹ ĐTPT, DPTC	-	-	-	10.863.439.603	1.064.000.000	(11.927.439.603)	-
Trích thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Trích quỹ KTPL						(1.241.472.470)	(1.241.472.470)
Chia cổ tức						(7.991.410.000)	(7.991.410.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2010						(4.994.900.000)	(4.994.900.000)
Giảm khác						(111.630.264)	(111.630.264)
Số dư cuối năm trước	79.968.970.000	32.296.580.408	(128.058.585)	32.213.253.801	2.941.472.470	21.559.575.745	168.851.793.839
Số dư đầu năm nay	79.968.970.000	32.296.580.408	(128.058.585)	32.213.253.801	2.941.472.470	21.559.575.745	168.851.793.839
Chia cổ tức 2010 bằng cổ phiếu							
Tăng do tăng tỷ lệ sở hữu		250.000.000					250.000.000
Lợi nhuận trong kỳ						9.197.316.052	9.040.293.495
Phân phối lợi nhuận năm 2010				6.223.762.024	890.105.568	(12.802.111.360)	(5.688.243.768)
Trích quỹ ĐTPT, DPTC				6.223.762.024	890.105.568	(7.113.876.592)	-
Chia cổ tức năm 2010						(4.798.138.200)	(4.798.138.200)
Trích quỹ KTPL						(890.105.568)	(890.105.568)
Giảm khác						(2.169.223.657)	(2.169.223.657)
Số dư cuối năm nay	79.968.970.000	32.546.580.408	(128.058.585)	38.437.015.825	3.831.578.038	15.785.556.780	170.441.642.467

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà – Hà Đông, km10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn đầu tư của Nhà nước	29.680.000.000	29.680.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	50.288.970.000	50.288.970.000
Thặng dư vốn cổ phần	32.546.580.408	32.296.580.408
Cổ phiếu quỹ	(128.058.585)	(128.058.585)
Cộng	<u>112.387.491.823</u>	<u>112.137.491.823</u>

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chia cổ tức năm trước	4.798.138.200	7.991.410.000
Tạm ứng cổ tức		4.994.900.000
Cộng	<u>4.798.138.200</u>	<u>12.986.310.000</u>

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.996.897	7.996.897
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.996.897	7.996.897
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.996.897	7.996.897
Số lượng cổ phiếu được mua lại	5.100	5.100
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.100	5.100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.991.797	7.991.797
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.991.797	7.991.797

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

29. Lợi ích của cổ đông thiểu số

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	56.634.853.920	52.749.722.299
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	1.725.922.479	6.643.223.804
Tăng do cổ đông thiểu số góp vốn thêm vào Công ty con		500.000.000
Tăng khác	0	
Giảm do chia cổ tức, lợi nhuận	(4.513.734.500)	(2.831.050.000)
Giảm do thay đổi tỷ lệ lợi ích	(599.180.217)	(120.736.868)
Giảm khác		
Giảm do chia quỹ khen thưởng, phúc lợi	(359.158.090)	(306.305.315)
Số cuối năm	<u>52.969.753.592</u>	<u>56.634.853.920</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà – Hà Đông, km10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT giữa niên độ

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng doanh thu	274.181.538.130	747.298.425.826
Doanh thu bán điện thương phẩm	11.349.786.262	11.328.377.832
Doanh thu hoạt động xây dựng	227.809.512.186	618.181.466.849
Doanh thu hoạt động khác	35.004.058.570	117.788.581.145
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(18.181.112)	(33.689.615)
Giảm giá hàng bán	(18.181.112)	(33.689.615)
Doanh thu thuần	274.163.357.018	747.264.736.211

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của điện thương phẩm đã cung cấp	2.912.801.724	4.737.343.515
Giá vốn của hoạt động xây dựng	193.355.781.989	548.958.912.091
Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác	25.982.743.452	99.525.616.953
Cộng	222.251.327.165	653.221.872.559

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	314.384.554	595.779.978
Lãi tiền gửi có kỳ hạn, tiền cho vay	459.560.105	4.813.241.017
Cổ tức và lợi nhuận được chia		100.000.000
Phí bảo lãnh	89.074.526	860.457.327
Doanh thu tài chính khác	157.202.824	1.277.854.910
Cộng	1.020.222.009	7.647.333.232

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	14.430.274.973	19.079.970.795
Phí bảo lãnh	1.096.993.869	860.457.327
Chi phí tài chính khác	8.050.000	-
Cộng	15.535.318.842	19.940.428.122

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	14.693.869.678	29.854.888.017
Chi phí vật liệu quản lý	1.738.998.734	2.925.021.930
Chi phí đồ dùng văn phòng	397.289.855	993.931.921
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.544.635.257	1.919.965.922
Thuế, phí và lệ phí	283.916.039	843.830.225

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà – Hà Đông, km10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT giữa niên độ

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí dự phòng		470.775.405
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.321.592.489	5.421.900.291
Chi phí bằng tiền khác	4.198.037.669	9.074.615.905
Cộng	<u>24.293.676.796</u>	<u>51.504.929.616</u>
6. Thu nhập khác		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu thanh lý tài sản cố định	367.336.364	145.928.636
Chênh lệch do đánh giá lại tài sản góp vốn		2.565.539.679
Hoàn nhập chi phí trích trước		290.592.534
Thu từ cấp hỗ trợ lãi suất sau đầu tư		1.187.063.320
Xử lý công nợ không phải trả		307.775.000
Thu từ bán vật tư		990.161.428
Thu nhập khác	627.730.335	94.499.047
Cộng	<u>995.066.699</u>	<u>5.581.559.644</u>
7. Chi phí khác		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý		99.562.814
Xử lý công nợ không có khả năng thu hồi		160.647.606
Tiền phạt chậm nộp thuế, BHXH, hành chính	70.877.160	293.923.468
Chênh lệch do đánh giá lại tài sản góp vốn		-
Chi phí bán vật tư		980.103.638
Chi phí khác	168.390.181	65.998.200
Cộng	<u>239.267.341</u>	<u>1.600.235.726</u>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	761.022.591	3.411.030.521
Phân bổ lợi thế thương mại	(62.478.320)	
Cộng	<u>698.544.271</u>	<u>3.411.030.521</u>
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.197.316.052	21.721.829.672
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.197.316.052	21.721.829.672
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.991.797	6.148.003
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.151</u>	<u>3.533</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà – Hà Đông, km10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT giữa niên độ

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	7.991.797	4.994.900
Ảnh hưởng của việc tái phát hành cổ phiếu quỹ		-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm		353.962
Ảnh hưởng của phát hành cổ phiếu để chia cổ tức		799.141
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.991.797	6.148.003

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm Công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Nhận cổ tức của Cty CP kỹ thuật điện Sông Đà bằng cổ phiếu	80.000.000	
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà 11 bằng giá trị tài sản, công nợ		7.200.000.000
Chia cổ tức năm 2009 bằng cổ phiếu		7.991.410.000
Cộng	80.000.000	15.191.410.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương	578.888.092	1.292.974.064
Thù lao HĐQT	156.000.000	464.000.000
Cộng	734.888.092	1.756.974.064

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Sông Đà	Cổ đông chính
Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà	Công ty liên kết

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tập đoàn Sông Đà		
Phụ phí công trình Nậm Chiến phải trả	110.635.426	-
Phụ phí công trình Nậm Chiến đã trả		330.359.929
Nhận ứng trước tiền CT Thủy điện Nậm Chiến	12.225.000.000	4.058.293.894

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà – Hà Đông, km10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT giữa niên độ

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà		
Tiền cổ tức năm 2008		100.000.000
Góp vốn	552.500.000	
Công ty Cổ phần Xây lắp và dịch vụ Sông Đà		
Giá trị khối lượng công trình được cung cấp	28.375.147.391	71.680.586.487
Cho vay vốn lưu động		25.954.486.663
Thu hồi vốn vay		25.954.486.663
Lãi vay vốn lưu động		718.798.568
Góp vốn bằng tài sản và công nợ		7.200.000.000
Thu phí BL thực hiện hợp đồng	77.096.092	

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tập đoàn Sông Đà	364.235.777	364.235.777
Cho vay vốn lưu động		-
Phải thu về công trình xây dựng	364.235.777	364.235.777
Công ty Cổ phần Xây lắp và dịch vụ Sông Đà	16.548.296.698	16.859.021.692
Ứng trước về giá trị công trình xây dựng	16.548.296.698	16.859.021.692
Cộng nợ phải thu	16.912.532.475	17.223.257.469
Tập đoàn Sông Đà	270.353	4.058.855.247
Phải trả về phụ phí công trình Nậm Chiến	270.353	561.353
Phải trả về tiền ứng trước công trình Nậm Chiến		4.058.293.894
Công ty Cổ phần kỹ thuật điện Sông Đà	45.229.999	
Phải trả về tiền thí nghiệm TBA dẹt may	45.229.999	
Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà	30.184.560.232	26.809.832.277
Phải trả về giá trị công trình xây dựng	30.184.560.232	26.809.832.277
Cộng nợ phải trả	30.230.060.584	30.868.687.524

2. Chi phí lãi vay vốn hoá

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay vốn hoá đối với các khoản vốn vay riêng biệt	2.567.851.371	2.300.558.928
Chi phí lãi vay vốn hoá đối với các khoản vốn vay chung		
Tổng chi phí lãi vay vốn hoá	2.567.851.371	2.300.558.928

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà – Hà Đông, km10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

3. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh.

Lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực xây lắp: Thực hiện thi công các công trình điện.
- Lĩnh vực ngoài xây lắp: Bán điện thương phẩm, cung cấp điện nước tại các công trình.

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	<u>Lĩnh vực xây lắp</u>	<u>Lĩnh vực ngoài xây lắp</u>	<u>Các khoản loại trừ</u>	<u>Cộng</u>
Năm nay				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	227.809.512.186	46.353.844.832		274.163.357.018
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	14.953.217.834	-	(14.953.217.834)	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>242.762.730.020</u>	<u>46.353.844.832</u>	<u>(14.953.217.834)</u>	<u>274.163.357.018</u>
Chi phí bộ phận	<u>(227.586.614.426)</u>	<u>(33.483.430.021)</u>	14.953.217.834	(246.116.826.613)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	<u>15.176.115.594</u>	<u>12.870.414.811</u>		28.046.530.405
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(428.177.348)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				<u>27.618.353.057</u>
Doanh thu hoạt động tài chính				1.020.222.009
Chi phí tài chính				(15.535.318.842)
Thu nhập khác				995.066.699
Chi phí khác				(239.267.341)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh				698.544.271
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(3.634.361.322)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				<u>10.923.238.531</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà – Hà Đông, km10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT giữa niên độ

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	<u>Lĩnh vực xây lắp</u>	<u>Lĩnh vực ngoài xây lắp</u>	<u>Các khoản loại trừ</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	<u>780.033.196.954</u>	<u>18.259.950.184</u>	<u>(56.146.509.447)</u>	742.146.637.691
Tài sản phân bổ cho bộ phận	<u></u>	<u></u>	<u>-</u>	-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				<u>169.543.774.107</u>
Tổng tài sản				<u>911.690.411.798</u>
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	<u>676.448.067.260</u>	<u>62.216.261.539</u>	<u>(56.146.509.447)</u>	682.517.819.352
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				<u>5.761.196.388</u>
Tổng nợ phải trả				<u>688.279.015.740</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà – Hà Đông, km10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

4. Thay đổi chính sách kế toán

Thay đổi chính sách kế toán

Năm 2011, trong phạm vi có liên quan, Tập đoàn áp dụng các qui định tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

5. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) tại Hà Nội.

Lập, ngày 15 tháng 8 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Dung

Trần Văn Ngr

Nguyễn Văn Sơn